

Số: 2966/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ,  
công chức, viên chức tỉnh Hà Giang năm 2018**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hà Giang giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hà Giang năm 2018.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh; Chủ tịch các tổ chức Hội đặc thù cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (để B/c);
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP(NC),  
Trưởng phòng NC, KTTH, HC-TC;
- VNPT ioffice;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

ỦY BAN

## **KẾ HOẠCH**

**Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hà Giang năm 2018**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1966/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh)

### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

#### **1. Mục đích**

Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất, đạo đức, trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

#### **2. Yêu cầu**

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2018 và những năm tiếp theo.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn của ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý và nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực của từng cơ quan, đơn vị; nội dung, đối tượng, hình thức đào tạo, bồi dưỡng phải phù hợp, có tính khả thi cao.

- Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức trong diện quy hoạch chức danh lãnh đạo, quản lý; cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố.

- Ưu tiên triển khai các chương trình hợp tác giữa tỉnh Hà Giang đã ký kết với các cơ quan, đơn vị về phát triển nguồn nhân lực (Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Viện đào tạo và nghiên cứu chính sách công Fulbright - Đại học quốc gia Hồ Chí Minh,...).

- Các cơ sở tham gia đào tạo, bồi dưỡng phải đủ năng lực và đảm bảo chất lượng theo quy định hiện hành.

- Đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

### **II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

1. Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

2. Cán bộ, công chức cấp xã, những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

### III. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

1. Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức toàn tỉnh (tính đến 30/6/2017) là 6.496 người, trong đó:

a) **Cấp tỉnh:** 1.217 người, cụ thể:

- Lý luận chính trị: Cử nhân 24 người = 2%; Cao cấp 280 người = 23,4%; Trung cấp 274 người = 22,5%; Sơ cấp 46 người = 3,8%.

- Chuyên môn: trên Đại học 160 người = 13,1%; Đại học 881 người = 72,4%; Cao đẳng 35 người = 2,9%; Trung cấp 82 người = 6,7%; Sơ cấp 59 người = 4,8%.

- Quản lý nhà nước: Chuyên viên cao cấp và tương đương 17 người = 1,4%; Chuyên viên chính và tương đương 175 người = 14,4%; Chuyên viên và tương đương 778 người = 63,9%; Cán sự và tương đương 165 người = 13,6%; Nhân viên 82 người = 6,7%.

- Ngoại ngữ:

+ Tiếng Anh: Đại học trở lên 91 người = 7,5%; chứng chỉ A, B, C là 743 người = 61,1%;

+ Ngoại ngữ khác: Đại học trở lên 27 người = 2,2 %; chứng chỉ A, B, C là 3 người = 0,2%.

- Tin học: Trung cấp trở lên 22 người = 1,8%; chứng chỉ 898 người = 73,8%.

b) **Cấp huyện:** 952 người, cụ thể:

- Lý luận chính trị: Cử nhân, Cao cấp 34 người = 3,6%; Trung cấp 370 người = 38,9%; Sơ cấp 87 người = 9,1%.

- Chuyên môn: Trên đại học 87 người = 9,1%; Đại học 766 người = 80,5%; Cao đẳng 18 người = 1,9%; Trung cấp 64 người = 6,7%; Sơ cấp 17 người = 1,8%.

- Quản lý nhà nước: Chuyên viên cao cấp và tương đương 02 người = 0,02%, Chuyên viên chính và tương đương 44 người = 4,6%; Chuyên viên và tương đương 717 người = 75,3%; Cán sự, nhân viên và tương đương 153 người = 16,1%

- Ngoại ngữ:

+ Tiếng Anh: Đại học trở lên 38 người = 4 %; chứng chỉ A, B, C là 549 người = 57,7%;

+ Ngoại ngữ khác: Đại học trở lên 12 người = 1,3%; chứng chỉ A, B, C là 1 người = 0,1%.

- Tin học: Trung cấp trở lên 25 người = 2,6%; chứng chỉ 672 người = 70,6%.

c) **Cấp xã:** 4.327 người, cụ thể:

- Lý luận chính trị: Cử nhân, cao cấp 76 người = 1,8%; Trung cấp 2.627 người = 60,7%; Sơ cấp 630 người = 14,6%; chưa qua đào tạo 977 người = 23%.

- Chuyên môn: Thạc sĩ 17 người = 0,4%; Đại học 1.952 người = 45,1%; Cao đẳng 213 người = 4,9%; Trung cấp 1.765 người = 40,8 %; Sơ cấp 132 người = 3,1%.

- Quản lý nhà nước: đã được bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính 23 người = 0,5%; ngạch chuyên viên 1.118 người = 25,8%; ngạch cán sự 427 người = 9,9%; bồi dưỡng 602 người = 14%.

**2. Số lượng, chất lượng viên chức của các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, các sở, ban, ngành tỉnh và UBND huyện, thành phố là 25.188 người, trong đó:**

- Lý luận chính trị: Cử nhân và Cao cấp 147 người = 0,6%; Trung cấp 1555 người = 6,2%.

- Chuyên môn: trên đại học 335 người = 1,3%; Đại học 10.807 người = 42,9%; Cao đẳng: 2978 người = 11,8%; Trung cấp 4868 người = 19,3%; còn lại 429 người = 1,7%.

- Ngoại ngữ:

+ Tiếng Anh: Cao đẳng trở lên 447 người = 1,8%, chứng chỉ A, B, C là 11.023 người = 43,8%.

+ Ngoại ngữ khác: Cao đẳng trở lên 34 người = 0,1%; chứng chỉ A, B, C là 558 người = 2,2%.

- Tin học: Trung cấp trở lên 369 người = 1,5%; chứng chỉ 16.739 người = 66,5%.

**3. Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở thôn, tổ dân phố là 15.521 người, trong đó:**

Người hoạt động không chuyên trách cấp xã là 1.660 người; Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố là 13.561 người.

- Trình độ chuyên môn: Đại học 624 người = 4,1%; Cao đẳng 213 người = 1,4%; Trung cấp 1.151 người = 9,7%;

- Trình độ chính trị: Cao cấp = 0; Trung cấp 816 người = 5,4%; Sơ cấp 4.312 người = 28,3%.

#### **IV. NHU CẦU ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2018**

1. Nhu cầu đào tạo về trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ (*chi tiết tại Biểu số 01*).

2. Nhu cầu bồi dưỡng (*chi tiết tại Biểu số 02*).

#### **V. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2018**

**1. Về nội dung đào tạo, bồi dưỡng**

**1.1. Về đào tạo**

a) Đào tạo trình độ lý luận chính trị:

Trang bị trình độ lý luận chính trị theo tiêu chuẩn quy định cho các chức danh lãnh đạo quản lý, cán bộ, công chức, viên chức các cấp.

b) Đào tạo trình độ chuyên môn:

- Đào tạo trình độ trung cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã.
- Đào tạo trình độ cao đẳng, đại học cho cán bộ, công chức cấp xã phù hợp với từng chức danh đảm nhiệm.

- Đào tạo trình độ đại học cho cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện trong trường hợp chưa đạt chuẩn trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Đào tạo trình độ sau đại học cho cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo phù hợp với vị trí việc làm đang đảm nhiệm và chức danh quy hoạch và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh.

- Cử cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài theo các chương trình học bổng và Đề án đào tạo của Bộ, ngành; Chương trình hợp tác với Quảng Tây (Trung Quốc),... trong đó ưu tiên tập trung vào các lĩnh vực giáo dục, y tế, nông nghiệp, thủy lợi, quản lý hành chính công, dịch vụ công, xây dựng.

### **1.2. Về bồi dưỡng**

a) Bồi dưỡng lý luận chính trị.

b) Bồi dưỡng trong nước gồm:

- Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn chức danh công chức; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức; tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý; cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp quản lý chuyên ngành, kiến thức pháp luật, văn hóa công sở, đạo đức nghề nghiệp...

- Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh theo các chương trình quy định cho cán bộ, công chức, viên chức.

- Cập nhật và nâng cao kiến thức, năng lực hội nhập quốc tế.

- Bồi dưỡng kiến thức tin học, ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định; bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

c) Bồi dưỡng ở nước ngoài: cử cán bộ, công chức, viên chức đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn ở nước ngoài về các lĩnh vực: quản lý, điều hành các chương trình kinh tế - xã hội; quản lý hành chính công, dịch vụ công; kiến thức hội nhập quốc tế; quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực; xây dựng tổ chức và phát triển nguồn nhân lực, quản lý đô thị, giao thông, tài chính ngân sách...

**1.3. Học tập kinh nghiệm:** cử cán bộ, công chức, viên chức đi học tập kinh nghiệm tại các tỉnh, thành phố về một số lĩnh vực như: y tế, giáo dục, nông nghiệp, quản lý hành chính công, cải cách hành chính...

## **2. Kế hoạch thực hiện (chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).**

**2.1. Đào tạo lý luận chính trị:** Hệ cử nhân, cao cấp: 90 người; hệ Trung cấp: 545 người; hệ Sơ cấp: 120 người.

**2.2. Đào tạo trình độ chuyên môn:**

- Trên đại học: 283 người.

- Đại học: 757 người; Cao đẳng 206 người.

**2.3. Bồi dưỡng:** tổ chức các khóa bồi dưỡng tập huấn cho khoảng 11.828 lượt người.

**3. Kinh phí thực hiện (chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)**

Kinh phí thực hiện kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập: dự kiến là **11.933.700.000đ**

*(Mười một tỷ, chín trăm ba mươi ba triệu, bảy trăm nghìn đồng)*

**VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Sở Nội vụ**

- Chịu trách nhiệm cụ thể hóa các nội dung đào tạo, bồi dưỡng của Kế hoạch này; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức triển khai, thực hiện theo đúng các quy định hiện hành, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

- Tham mưu lựa chọn các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có đủ năng lực, đảm bảo chất lượng và được phân cấp, giao quyền trong tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng để phối hợp tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức theo Kế hoạch này.

- Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý, cán bộ được quy hoạch nguồn, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy.

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát và tổng hợp, báo cáo kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng theo quy định; kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi có phát sinh.

- Quản lý và sử dụng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được giao theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh kinh phí chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng ngoài dự toán, Sở Nội vụ phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Chủ trì thẩm định đề xuất mở lớp và đối tượng cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp liên kết đào tạo hệ vừa làm vừa học.

**2. Đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy:** phối hợp với Sở Nội vụ trong tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan khối Đảng, Đoàn thể, cán bộ lãnh đạo quản lý, cán bộ được quy hoạch nguồn, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy.

### **3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

- Chủ động phối hợp với Sở Nội vụ triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo Kế hoạch này.

- Lựa chọn, cử đúng đối tượng và bảo đảm cơ cấu phù hợp về nữ, người dân tộc thiểu số tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã đăng ký.

- Tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức tham gia hoàn thành các khóa, lớp đào tạo, bồi dưỡng theo thông báo chiêu sinh của Sở Nội vụ; tổ chức đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức sau đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

- Phối hợp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong việc chấp hành các quy định về học tập khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng. Có hình thức kiểm điểm và đưa vào nội dung đánh giá, phân loại cuối năm đối với trường hợp tự ý bỏ học, vi phạm quy chế đào tạo, bồi dưỡng; xem xét, áp dụng hình thức bồi hoàn, bồi thường chi phí đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

- Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia đào tạo trình độ đại học, sau đại học ở trong nước, đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài đảm bảo theo đúng quy định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo đáp ứng yêu cầu sử dụng nguồn nhân lực lâu dài, đáp ứng tiêu chuẩn ngạch, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm; có kế hoạch tiếp nhận và phân công công tác sau khi tốt nghiệp đảm bảo đúng với chuyên môn được đào tạo.

- Quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý có trình độ lý luận và kinh nghiệm thực tiễn tham gia giảng dạy.

- Đề xuất việc biên soạn các chương trình bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

- Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng hàng năm và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng năm tiếp theo về Sở Nội vụ trước ngày 30/11/2018 để tổng hợp, báo cáo và xây dựng Kế hoạch cho năm tiếp theo.

### **4. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan cân đối ngân sách, bố trí kinh phí để thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

- Hướng dẫn, quản lý sử dụng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài trợ của cơ quan, tổ chức theo đúng quy định của pháp luật.

- Tham mưu cấp kinh phí về Sở Nội vụ để thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh năm 2018 theo quy định.

## 5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp Sở Nội vụ tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

## 6. Sở Ngoại vụ

- Phối hợp với Sở Nội vụ và cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh triển khai kế hoạch và các văn bản hướng dẫn của Bộ Ngoại giao về đào tạo, bồi dưỡng, đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực đội ngũ công chức, viên chức làm công tác hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với công an tỉnh, các cơ quan bảo vệ chính trị nội bộ trong việc giải quyết thủ tục xuất nhập cảnh; theo dõi, phối hợp quản lý các đối tượng cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài.

## 7. Trường Chính trị tỉnh và các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng

Khi được UBND tỉnh giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm:

- Thực hiện đúng các quy định về nội dung, phương pháp, thời gian thảo luận, thực hành; tổ chức biên soạn, ban hành các loại chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng theo đúng thẩm quyền. Đối với đào tạo hoặc liên kết đào tạo trình độ chuyên môn phải đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của cấp có thẩm quyền.

- Tiếp tục xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, trong đó chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên thỉnh giảng; khuyến khích tăng cường bố trí cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý các cấp có kinh nghiệm thực tiễn và am hiểu sâu, rộng về ngành, lĩnh vực tham gia giảng dạy.

- Tổ chức lớp học, quản lý người học, đánh giá và cấp văn bằng, chứng chỉ theo đúng quy định; báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ theo quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo đề xuất), để chỉ đạo giải quyết theo quy định. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG

**BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CHÍNH TRỊ, CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Lược người

TT	Nội dung đào tạo	Tổng số chỉ tiêu			Đối tượng										Ghi chú
					Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện						Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã				
		Tổng số	Trong đó		Cán bộ, Công chức Lãnh đạo, quản lý	Cán bộ, Công chức quy hoạch lãnh đạo, QL	Cán bộ, Công chức chuyên môn	Viên chức lãnh đạo quản lý	Viên chức quy hoạch lãnh đạo, QL	Viên chức chuyên môn	Cán bộ cấp xã	Công chức cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	
Người dân tộc TS	Nữ														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ (A+B)</b>	<b>2565</b>	<b>1387</b>	<b>1051</b>	<b>241</b>	<b>131</b>	<b>138</b>	<b>172</b>	<b>236</b>	<b>1066</b>	<b>148</b>	<b>267</b>	<b>112</b>	<b>54</b>	
<b>A</b>	<b>ĐÀO TẠO TRONG NƯỚC</b>	2555	1386	1046	236	128	137	171	236	1066	148	267	112	54	
<b>I</b>	<b>Trình độ lý luận chính trị</b>	1032	479	328	122	92	111	134	117	136	91	136	63	30	
<b>1</b>	<b>Cử nhân, Cao cấp</b>	228	93	58	83	34	8	43	13	3	37	7	0	0	
	- Hệ tập trung	41	21	18	15	10	2	6	1	0	4	3	0	0	
	- Hệ vừa làm vừa học	187	72	40	68	24	6	37	12	3	33	4	0	0	
<b>2</b>	<b>Trung cấp</b>	669	372	259	39	58	58	91	104	83	44	124	43	25	
	- Hệ tập trung	68	49	17	8	5	14	3	0	3	9	14	6	6	
	- Hệ vừa làm vừa học	601	323	242	31	53	44	88	104	80	35	110	37	19	
<b>3</b>	<b>Sơ cấp</b>	135	14	11	0	0	45	0	0	50	10	5	20	5	
<b>II</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	1523	907	718	114	36	26	37	119	930	57	131	49	24	
<b>1</b>	<b>Đào tạo trong nước</b>	1513	906	713	109	33	25	36	119	930	57	131	49	24	
<b>1.1</b>	<b>Trình độ tiến sĩ, CKII</b>	10	4	1	1				5	3	1	0	0	0	
	Ngành y tế	9	4	1					5	3	1				
	Ngành Nội vụ	1			1										
<b>1.2</b>	<b>Trình độ thực sĩ</b>	226	44	73	87	25	3	11	2	26	29	17	6	20	
	Chuyên ngành Kinh tế	43	7	4	8	2	2	2	2	3	10	4	0	10	
	Chuyên ngành Luật	8	4	2	3	0	0	0	0	0	2	2	0	1	

TT	Nội dung đào tạo	Tổng số chỉ tiêu			Đối tượng										Ghi chú
					Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện						Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã				
		Tổng số	Trong đó		Cán bộ, Công chức Lãnh đạo, quản lý	Cán bộ, Công chức quy hoạch lãnh đạo, QL	Cán bộ, Công chức chuyên môn	Viên chức lãnh đạo quản lý	Viên chức quy hoạch lãnh đạo, QL	Viên chức chuyên môn	Cán bộ cấp xã	Công chức cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	
Người dân tộc TS	Nữ														
	Chuyên ngành Hành chính công	111	14	47	60	20	1	2	0	17	6	3	0	2	
	Chuyên ngành TN và MT	1			1										
	Chuyên ngành Quản lý giáo dục	10	5	6	5	1		4							
	Chuyên ngành Sư phạm	4	1	1	1	1		1		1					
	Chuyên ngành Quản lý văn hóa	11	5	2	1						4	2	2	2	
	Chuyên ngành Phát triển bền vững	10	1	4	7			2		1					
	Chuyên ngành Giao thông	2	0	0	1	1	0	0	0	0					
-	Công tác xã hội	3	2	1						1	1	1	0	0	
	Chuyên ngành Nông Lâm nghiệp	21	5	5						1	6	5	4	5	
	Chuyên ngành Quản trị kinh doanh	1		1						1					
	Chuyên ngành QLGD	1								1					
<b>1.3</b>	<b>Trình độ Đại học</b>	<b>1017</b>	<b>739</b>	<b>540</b>	<b>21</b>	<b>8</b>	<b>21</b>	<b>17</b>	<b>100</b>	<b>670</b>	<b>28</b>	<b>111</b>	<b>39</b>	<b>2</b>	
	Chuyên ngành Nội vụ	1					1								
	Chuyên ngành Nông, lâm nghiệp	50	37	12	1		6		1	14	4	5	18	1	
	Ngành Sư phạm	604	464	409	14	8	10	3	57	512					
	Chuyên ngành Quản lý văn hóa	15	12	5						6	2	1	6	0	
	Chuyên ngành Điện tử viễn thông, CNTT	9	5	2						8	0	1	0	0	
	Chuyên ngành Kinh tế - Tài chính	22	14	11			1			4	2	10	5	0	
	Chuyên ngành Y	159	85	54				13	42	104					
	Chuyên ngành QL đất đai	6	4	1			1			1	0	4	0	0	
	Chuyên ngành Luật	69	53	12	6		1	1		7	5	43	6	0	
	Chuyên ngành Thư viện thiết bị	3	1	1						3					
-	Chuyên ngành Giao thông vận tải	1					1								
	Cơ khí, CNKT	3	2	1						3					
	Văn thư lưu trữ	4	1	1						4					
	Chuyên ngành Công tác xã hội	18	14	12						1	7	7	2	1	

TT	Nội dung đào tạo	Tổng số chi tiêu		Đối tượng										Ghi chú
				Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện						Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã				
		Tổng số	Trong đó		Cán bộ, Công chức Lãnh đạo, quản lý	Cán bộ, Công chức quy hoạch lãnh đạo, QL	Cán bộ, Công chức chuyên môn	Viên chức lãnh đạo quản lý	Viên chức quy hoạch lãnh đạo, QL	Viên chức chuyên môn	Cán bộ cấp xã	Công chức cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	
Người dân tộc TS	Nữ													
	Chuyên ngành Văn thư - Lưu trữ	7	7	5						1	0	5	1	0
	Chuyên ngành Du lịch	1		1						1				
	Chuyên ngành Âm nhạc	1								1				
	Chuyên ngành nông nghiệp	24	23	4							5	18	1	
	Chuyên ngành quản lý hành chính nhà nước	11	8	5							3	8		
	Chuyên ngành Quân sự	8	8	4								8		
	Chuyên ngành Quản trị văn phòng	1	1									1		
<b>1.4</b>	<b>Trình độ Cao đẳng</b>	<b>254</b>	<b>112</b>	<b>98</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>14</b>	<b>233</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
	Điều dưỡng	100	48	35			0	0	2	9	89			
	Dược	40	12	7			0	0	0	0	40			
	Hộ sinh	60	30	30			0	0	0	5	55			
	Kỹ thuật viên...	30	8	8			0	0	1	0	29			
	Chuyên ngành Sư phạm	14	10	14							14			
	Chuyên ngành quản lý đất đai	1	1				1							
-	Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử truyền thông	6	3	4							6			
	Chuyên ngành Quân sự cơ sở	2										2		
	Chuyên ngành Luật	1												1
<b>1.5</b>	<b>Trình độ Trung cấp</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>1</b>
	Chuyên ngành Công tác xã hội	3	4	1									3	
	Chuyên ngành Nông nghiệp	2	2								1		1	
	Chuyên ngành xây dựng...	1	1											1
<b>B</b>	<b>ĐÀO TẠO Ở NƯỚC NGOÀI</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trình độ thạc sĩ	10	1	5	5	3	1	1						

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU BỒI DƯỠNG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Lượt người

TT	Nội dung bồi dưỡng	Tổng số chỉ tiêu đăng ký			Đối tượng										Ghi chú
					Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện						Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã				
		Tổng số	Trong đó		Cán bộ, Công chức Lãnh đạo, quản lý	Cán bộ, Công chức quy hoạch lãnh đạo, QL	Cán bộ, Công chức chuyên môn	Viên chức lãnh đạo quản lý	Viên chức quy hoạch lãnh đạo, QL	Viên chức chuyên môn	Cán bộ cấp xã	Công chức cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	
Người dân tộc TS	Nữ														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ (I+II)</b>	<b>19891</b>	<b>9970</b>	<b>5066</b>	<b>2945</b>	<b>1515</b>	<b>1838</b>	<b>1677</b>	<b>1611</b>	<b>3726</b>	<b>851</b>	<b>1473</b>	<b>807</b>	<b>3550</b>	
<b>I</b>	<b>Bồi dưỡng trong nước</b>	<b>19841</b>	<b>9960</b>	<b>5046</b>	<b>2942</b>	<b>1515</b>	<b>1838</b>	<b>1677</b>	<b>1611</b>	<b>3726</b>	<b>851</b>	<b>1473</b>	<b>807</b>	<b>3550</b>	
<b>1</b>	<b>Bồi dưỡng lý luận chính trị</b>	<b>925</b>	<b>105</b>	<b>250</b>	<b>50</b>	<b>75</b>	<b>125</b>	<b>100</b>	<b>60</b>	<b>40</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>75</b>	<b>300</b>	
<b>2</b>	<b>Bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý</b>	<b>396</b>	<b>155</b>	<b>121</b>	<b>417</b>	<b>98</b>	<b>21</b>	<b>85</b>	<b>46</b>	<b>81</b>					
-	Lãnh đạo cấp sở và tương đương	89	34	24	52	33	0	3	1	0					
-	Lãnh đạo cấp huyện và tương đương	65	33	21	45	20	0	0	0	0					
-	Lãnh đạo cấp phòng và tương đương	242	88	76	320	45	21	82	45	81					
<b>3</b>	<b>Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức</b>	<b>2115</b>	<b>797</b>	<b>1017</b>	<b>373</b>	<b>140</b>	<b>40</b>	<b>252</b>	<b>302</b>	<b>869</b>					
<b>3.1</b>	<b>Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức</b>	<b>1149</b>	<b>269</b>	<b>365</b>	<b>350</b>	<b>140</b>	<b>40</b>	<b>142</b>	<b>161</b>	<b>177</b>					
-	Chuyên viên cao cấp	15	3	3	15	0	0	0	0	0					
-	Chuyên viên chính	183	57	80	65	50	7	49	12	0					
-	Chuyên viên	845	180	242	245	67	14	89	137	145	101	47			
-	Kế toán viên chính	17	4	11	0	1	4	3	4	4					
-	Kế toán viên	60	15	26	15	16	2	1	8	28					
-	Kiểm lâm viên chính	7	3	1	6	0	1	0	0	0					

TT	Nội dung bồi dưỡng	Tổng số chi tiêu đăng ký			Đối tượng										Ghi chú
					Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện						Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã				
		Tổng số	Trong đó		Cán bộ, Công chức Lãnh đạo, quản lý	Cán bộ, Công chức quy hoạch lãnh đạo, QL	Cán bộ, Công chức chuyên môn	Viên chức lãnh đạo quản lý	Viên chức quy hoạch lãnh đạo, QL	Viên chức chuyên môn	Cán bộ cấp xã	Công chức cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	
Người dân tộc TS	Nữ														
-	Kiểm lâm viên	4	4	0	0	0	4	0	0	0					
-	Kiểm soát viên thị trường	10	0	0	0	5	5	0	0	0					
-	Thanh tra viên cao cấp	1	0	0	1	0	0	0	0	0					
-	Thanh tra viên chính	4	3	0	2	1	1	0	0	0					
-	Thanh tra viên	3	0	2	1	0	2	0	0	0					
3.2	<b>Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức</b>	966	528	652	23	0	0	110	141	692					
	Hạng I	10	1	9	0	0	0	6	1	3					
	Hạng II	517	278	368	23	0	0	69	68	357					
	Hạng III	353	186	209	0	0	0	32	62	259					
	Hạng IV	86	63	66	0	0	0	3	10	73					
4	<b>Bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm, kiến thức, kỹ năng chuyên</b>	6720	2500	1000	1000	700	1500	1000	1020	1500					
5	<b>Bồi dưỡng Tin học</b>	1128	429	370	415	2	13	49	40	335					
	- Bồi dưỡng cấp chứng chỉ chuẩn kỹ năng CNTT	782	246	280	415	2	9	40	37	279					
	- Bồi dưỡng nâng cao trình độ CNTT	346	183	90	0	0	4	9	3	56	66	182	18	8	
6	<b>Bồi dưỡng ngoại ngữ</b>	935	411	502	46	254	44	114	112	559	6	3	6	0	
	- Chứng chỉ trình độ tương đương bậc 4 theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT	769	385	456	46	224	4	103	108	479					
	- Chứng chỉ trình độ tương đương bậc 3 theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT	7	3	1	0	0	0	3	0	4					
	- Chứng chỉ trình độ tương đương bậc 2 theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT	13	4	12	0	0	0	1	3	9	6	3	6		

TT	Nội dung bồi dưỡng	Tổng số chỉ tiêu đăng ký		Đối tượng										Ghi chú
				Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện						Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã				
		Tổng số	Trong đó		Cán bộ, Công chức Lãnh đạo, quản lý	Cán bộ, Công chức quy hoạch lãnh đạo, QL	Cán bộ, Công chức chuyên môn	Viên chức lãnh đạo quân lý	Viên chức quy hoạch lãnh đạo, QL	Viên chức chuyên môn	Cán bộ cấp xã	Công chức cấp xã	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	
Người dân tộc TS	Nữ													
	- Chứng chỉ trình độ tương đương bậc 1 theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT	36	19	33	0		0	7	1	27				
	Bồi dưỡng Tiếng Nhật Bản	110					30	40		40				
7	Bồi dưỡng Tiếng dân tộc	271	75	138	30	40	10	20	11	131	19	10	0	0
8	Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh	647	265	283	441	106	1	0	0	22	27	24	10	16
9	Bồi dưỡng kiến thức đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp	99	60	23	0	0	4	0	0	0	23	23	49	
10	Bồi dưỡng kiến thức Hội nhập quốc tế	716	156	126	170	100	80	57	20	189	50	50	0	0
11	Bồi dưỡng CB, CC cấp xã	1989	1441	423							676	1313		
	Bồi dưỡng theo chức danh cán bộ xã	433	380	82							405	19	5	0
	Bồi dưỡng theo chức danh công chức xã	997	801	282							20	977	0	0
	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, quản lý kinh tế cấp xã	248	188	48							101	147	0	0
	Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp xã	320	72	11							150	170	0	0
12	Bồi dưỡng người hoạt động không chuyên trách	3900	3566	793							0	0	667	3234
	Không chuyên trách cấp xã	715	664	191							0	0	667	48
	Không chuyên trách cấp thôn, tổ dân phố	3185	2902	602							0	0	0	3186
II	Bồi dưỡng ở nước ngoài	50	10	20	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kỹ năng quản lý hành chính công	20			1									
2	Quản lý đô thị	5	1		1									
3	Bồi dưỡng theo chương trình của Bộ, ngành và các cơ quan TW	25	1		1									



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRONG NƯỚC NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 296/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng	Số lớp	Số học viên	Thời gian học	Định mức	Dự kiến kinh phí	Thời gian dự kiến mở lớp	Cơ quan, đơn vị tổ chức mở lớp	Nguồn kinh phí	Ghi chú
<b>I</b>	<b>BỒI DƯỠNG THEO NGẠCH</b>		7	542			1.449.600.000				
1	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Cán bộ, công chức		12	2 tháng	3.800.000	45.600.000	Theo kế hoạch mở lớp của Học viện hành chính năm 2018	Học viện Chính trị - Hành chính	Ngân sách tỉnh	
2	Chuyên viên chính và tương đương	Cán bộ, công chức	2	130	2 tháng	2.800.000	364.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng	Ngân sách tỉnh	
3	Chuyên viên và tương đương	Cán bộ, công chức	5	400	2 tháng	2.600.000	1.040.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng	Ngân sách tỉnh	
<b>II</b>	<b>TIẾNG DÂN TỘC</b>		02	160			448.000.000				
	Tiếng dân tộc Mông	Cán bộ, công chức, viên chức	02	160	2 tháng	2.800.000	448.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng	Ngân sách tỉnh	
<b>III</b>	<b>TIN HỌC</b>		10	550			1.100.000.000				
	Bồi dưỡng CNTT theo quy định	Cán bộ, công chức	10	550	2 tháng	2.000.000	1.100.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng	Ngân sách tỉnh	
<b>IV</b>	<b>NGOẠI NGỮ</b>		4	170			646.000.000				
	Tiếng Anh, Tiếng Nhật Bản	Cán bộ, công chức, viên chức	4	170	2 tháng	3.800.000	646.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng	Ngân sách tỉnh và Học viên	
<b>V</b>	<b>BỒI DƯỠNG KỸ NĂNG LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ, CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ</b>		39	3489			3.730.100.000				
1	Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo cấp Sở và tương đương	Lãnh đạo cấp Sở và diện quy hoạch	01	40	01 tháng	3.800.000	152.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng	Ngân sách tỉnh	
2	Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	Lãnh đạo cấp phòng và diện quy hoạch	2	90	01 tháng	2.500.000	225.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng	Ngân sách tỉnh	



TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng	Số lớp	Số học viên	Thời gian học	Định mức	Dự kiến kinh phí	Thời gian dự kiến mở lớp	Cơ quan, đơn vị tổ chức mở lớp	Nguồn kinh phí	Ghi chú
3	Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo cấp xã và tương đương	Cán bộ chủ chốt cấp xã	3	300	10 ngày	2.000.000	600.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng	Ngân sách tỉnh	
4	Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo VTVL, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành	Cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện, xã	32	2919	5 ngày	900.000	2.627.100.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng	Ngân sách tỉnh	
5	Bồi dưỡng kiến thức Hội nhập KTQT	Cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện, xã	2	140	5 ngày	900.000	126.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng	Ngân sách tỉnh	
<b>VI</b>	<b>THỰC HIỆN NỘI DUNG HỢP TÁC VỀ ĐT, BD CỦA TỈNH VỚI CÁC TRƯỜNG, VIỆN</b>			<b>750</b>			<b>900.000.000</b>				
1	Hợp tác với Viện hàn lâm KHXH Việt Nam	Cán bộ, công chức các cấp	2	300	5 ngày	1.000.000	300.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng		
2	Hợp tác với ĐHQG Hà Nội	Cán bộ, công chức các cấp	2	150	5 ngày	1.000.000	150.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng		
3	Hợp tác với ĐH Fulbright	Cán bộ, công chức lãnh đạo các cấp	2	300	6 ngày	1.500.000	450.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng		
<b>VII</b>	<b>BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN, TÒ DÂN PHỐ</b>		<b>56</b>	<b>3300</b>			<b>2.970.000.000</b>				
	Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực...	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	56	3300	5 ngày	900.000	2.970.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ ký hợp đồng	Ngân sách tỉnh	
<b>VIII</b>	<b>HỌC TẬP KINH NGHIỆM</b>			<b>100</b>			<b>90.000.000</b>				
	Học tập kinh nghiệm tại các tỉnh, thành phố về một số lĩnh vực như: Y tế, giáo dục, Nông nghiệp, Quản lý hành chính công, Cải cách hành chính...	Cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện		100	15 ngày	900.000	90.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ	Ngân sách tỉnh	
<b>IX</b>	<b>ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG Ở NƯỚC NGOÀI</b>	Cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện		60		10.000.000	600.000.000	Trong năm 2018	Sở Nội vụ	Ngân sách tỉnh cấp theo từng đợt khi có quyết định	
	<b>Tổng cộng (I+II+III+IV+...IX)</b>			<b>9121</b>	<b>0</b>	<b>10000000</b>	<b>11.933.700.000</b>				